



NHẬT BẢN TRONG LÒNG CHÂU Á

Nguồn: Green, Michael (2008). “Japan in Asia”, in David Shambaugh & Michael Yahuda (eds), *International Relations of Asia* (Maryland: Rowman & Littlefield Publishers), pp. 170-191.

Biên dịch: Đinh Nguyễn Lan Hương | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

Trong bài luận vào cuối thời kỳ Tokugawa, *Lý luận của ba kẻ say về Chính phủ*, Nakae Chomin đã hình dung ra một vị chủ nhà vào một buổi tối đã cùng hai người bạn rượu của mình tranh cãi trong hơi men về tương lai của Nhật Bản ở châu Á. Một trong hai bạn rượu của ông ta là một “quý ông Tây học”, ăn mặc theo phong cách phương Tây và ca tụng những ưu điểm của dân chủ, quyền cá nhân và phát triển kinh tế. Người kia mặc quần áo truyền thống của một *samurai* và bảo vệ cho chiến lược chính trị hiện thực của việc bành trướng quân sự nhằm hất cẳng Trung Quốc và nước Anh địch thù, trở thành một thế lực đế quốc có sức ảnh hưởng lớn ở châu Á. Cuối cùng, vị chủ nhà đã kết luận rằng Nhật Bản phải cân bằng cả hai, phải nắm lấy tri thức phương Tây và phát triển kinh tế đồng thời mở rộng thế lực của Nhật Bản tại châu Á. Kết luận này đã khiến người đọc ý thức sâu sắc về mâu thuẫn không giải quyết được giữa hai tầm nhìn tương lai của Nhật Bản nổi lên trong giai đoạn xuất hiện những Con tàu đen của Thuyền trưởng Perry và cải cách Minh Trị này.¹

Tìm kiếm chiến lược

Ít có quốc gia nào trong lịch sử dẫn vật với sự ngờ vực chính chiến lược quốc gia của mình như Nhật Bản. Càng có ít đất nước kiên định với lợi ích quốc gia hoặc ý thức sâu sắc về các mối quan hệ quyền lực xung quanh họ như đất nước này. Đối với Nhật Bản, những yếu tố giúp định hướng chiến lược quốc gia về cơ bản vẫn y hệt như thời kỳ *Lý luận của ba kẻ say về Chính phủ*: theo đuổi quyền tự trị và vị thế được tôn trọng trong hệ thống quốc tế dựa trên sự tính toán về sức mạnh địa chính trị của Trung Quốc (cùng với Triều Tiên như là một chất xúc tác khác) và sự chung sống với cấu trúc quyền lực quốc tế hiện hành.² Mặc dù các yếu

tổ định hướng này đã không đổi trong suốt lịch sử Nhật Bản hiện đại, các công cụ được sử dụng lại đa dạng một cách đáng ngạc nhiên. Trên thực tế, Nhật Bản đã tự cách tân bản thân ở những giai đoạn khác nhau trong lịch sử để tối đa hóa nguồn lực sức mạnh quốc gia và quyền tự trị tương đối của mình phù hợp với bối cảnh hệ thống quốc tế trong từng giai đoạn. Có lúc, Nhật Bản đã đi theo con đường của quý ông Tây học; khi khác thì lại đi theo con đường của một quý ông truyền thống.

Vào cuối thế kỷ 19, các nhà lãnh đạo thời Minh Trị đưa ra chiến lược dựa trên khẩu hiệu bốn chữ *fukukoku kyohei* hay “phú quốc/cường binh”, vận dụng Tây học để xây dựng quốc gia cường thịnh và từ đó tạo ra một lực lượng hải quân và quân đội hiện đại. Kết quả thật đáng kinh ngạc, từ năm 1860 đến năm 1938, tỉ lệ GDP của Nhật Bản trong GDP thế giới tăng từ mức chỉ 2,6% lên 3,8%; trong khi Nhật Bản đã khẳng định bản thân mình là một đối thủ tranh giành sự thống trị một nửa thế giới.³ Việc đánh bại Trung Quốc năm 1895 và Nga năm 1905 đã truyền sức mạnh cho các nhà dân tộc chủ nghĩa trẻ và những người chống chủ nghĩa đế quốc trên toàn châu Á; và các nhà chiến lược Nhật Bản đã phôi thai nên một chủ nghĩa Liên Á mang tính lý tưởng chủ nghĩa dựa trên kinh nghiệm của chính Nhật Bản về *wakon/yosai*, hay còn gọi là “tinh thần Nhật Bản và Tây học”. Chủ nghĩa lý tưởng Liên Á đó đã sớm nhường chỗ cho một trật tự đế quốc chủ nghĩa xấu xí hơn gấp nhiều lần mà cơ sở là hệ thống thứ bậc truyền thống của châu Á cùng một sự kết hợp đầy nguy hiểm giữa tâm lý mất an ninh chống lại phương Tây cộng với sự áp bức dựa trên sức mạnh ưu việt chống lại các quốc gia phương Đông. Nhật Bản cũng đã mắc sai lầm khi liên minh với Đức Quốc xã khi nhầm lẫn về các xu thế trong cấu trúc quyền lực thế giới. Kết quả là một thảm họa cho cả Nhật Bản lẫn châu Á.

Sau chiến tranh, Nhật Bản buộc phải thích nghi với cấu trúc quyền lực thế giới mới dưới sự ảnh hưởng của đế quốc Mỹ và sắp xếp lại các thể chế của mình để tối đa hóa sức mạnh và quyền tự trị của Nhật Bản trong bối cảnh mới. Dưới sự cai trị đầy khéo léo của Thủ tướng Yoshida Shigeru, Nhật Bản đã tiếp nhận các thể chế dân chủ và thiết lập quan hệ liên minh với Mỹ, đồng thời đảm bảo rằng Điều 9 Hiến pháp về chủ nghĩa hòa bình được thể chế hóa trong luật pháp và chính sách quốc gia nhằm không rơi vào cái bẫy chiến lược Chiến tranh lạnh của Mỹ. Nhật Bản chỉ xây dựng quốc phòng ở mức tối thiểu để duy trì cam kết quân sự với Mỹ đồng thời tập trung vào việc khôi phục kinh tế và theo đuổi mối quan hệ mới với châu Á – bao gồm cả Trung Quốc – dựa trên thương mại.

Vào giai đoạn cuối của Chiến tranh Lạnh, nhiều nhà chiến lược Nhật Bản bắt đầu tranh luận rằng mô hình mới về phát triển kinh tế của Nhật Bản đã vượt qua chủ nghĩa tư bản truyền thống và sẽ đưa Nhật Bản vào vị trí của một chủ thể có sức ảnh hưởng lớn trong thế kỷ 21, tự do theo đuổi các chính sách đối ngoại “độc lập” và định hình một trật tự kinh tế châu Á mới mà không có các công cụ quân sự truyền thống, đồng thời liên minh với siêu cường độc nhất trên thế giới nhưng không phụ thuộc vào nó. Tuy nhiên, viễn cảnh này đã bị phá vỡ vào những năm 1990 khi Nhật Bản lặng im không hành động trong suốt Chiến tranh

Vùng Vịnh, đánh mất mô hình kinh tế khả tín sau sự sụp đổ của nền kinh tế bong bóng, không thể tận dụng sự phục thuộc lẫn nhau về kinh tế nhằm định hình sự phát triển nhanh chóng của Trung Quốc về quân sự và chiến lược, và bị đe dọa bởi một Bắc Triều Tiên theo đuổi phát triển vũ khí hạt nhân. Sau gần một thập kỷ dao động và không chắc chắn, Nhật Bản bắt đầu lấy lại niềm tin với Thủ tướng Koizumi Junichiro (2001-2006) và thu hút sự chú ý của thế giới với một sự quyết đoán mới về an ninh quốc tế và nói lòng những ràng buộc hậu chiến truyền thống liên quan đến Điều 9 Hiến pháp. Nhưng sau đó, chiến lược quốc gia của Nhật dường như lại tiếp tục trở nên thiếu rõ ràng khi người kế nhiệm Koizumi, Abe Shinzo, đã vương phải những vấp vấp chính trị vào năm 2007.

Việc tìm kiếm chiến lược của Nhật Bản đã làm phức tạp và phong phú thêm các thuyết về quan hệ quốc tế. Những người theo chủ nghĩa hiện thực cấu trúc truyền thống như Henry Kissinger và Herman Kahn đã lập luận rằng không thể tưởng tượng được Nhật Bản lại có thể phát triển sức mạnh kinh tế mà không thiết lập sức mạnh quân sự bao gồm cả vũ khí hạt nhân tương xứng.⁴ Những người theo chủ nghĩa kiến tạo như Peter Katzenstein đã phát triển những lý thuyết có thể khái quát hóa được xung quanh ví dụ về Nhật Bản bằng cách cho rằng văn hóa chính trị Nhật Bản thực sự đã thay đổi do chủ nghĩa hòa bình được củng cố thông qua các chuẩn tắc hậu chiến và các thể chế dựa trên Điều 9 Hiến pháp.⁵ Các thuyết xét lại của ngành kinh tế chính trị quốc tế đã nở rộ trong những năm 1980 và đầu những năm 1990 với ý tưởng rằng trên thực tế Nhật Bản đã xây dựng một mô hình mới về tăng trưởng kinh tế theo hướng pha trộn công nghệ và chủ nghĩa dân tộc cùng các mạng lưới sản xuất ở châu Á.⁶ Richard Samuels và Eric Heginbotham đã quay trở lại với các thuyết hiện thực về quan hệ quốc tế để cho rằng hành vi của Nhật Bản là theo chủ nghĩa hiện thực, nhưng dựa trên tư tưởng chủ nghĩa hiện thực “trọng thương” mới hơn là các khái niệm lấy sức mạnh quân sự làm trọng tâm truyền thống của thuyết tân hiện thực hay các biến thể khác gần đây của lý thuyết kinh tế.⁷ Tôi đã lập luận trong bài *Japan's Reluctant Realism [Chủ nghĩa hiện thực miễn cưỡng của Nhật Bản]* năm 2001 rằng văn hóa chiến lược của Nhật Bản đang chuyển từ chủ nghĩa hòa bình truyền thống và bị động sang hành vi cân bằng quyền lực rõ ràng hơn nhằm ứng phó với sự gia tăng những đe dọa từ bên ngoài cũng như thất bại của các công cụ kinh tế truyền thống trong việc giúp nước này tăng cường an ninh.⁸ Trong nghiên cứu quan trọng về lịch sử và sự hồi sinh của tư tưởng chiến lược Nhật Bản, Kenneth Pyle đã đưa ra luận điểm rất thuyết phục vào năm 2007 rằng Nhật Bản luôn luôn theo chủ nghĩa hiện thực và đang ngược lại quá khứ theo nhiều khía cạnh bởi nó đang muốn đòi lại quyền lợi của mình ở châu Á.⁹

Điều nổi lên từ các nghiên cứu khác nhau về tư tưởng chiến lược Nhật Bản là quá trình rõ ràng trong việc thử nghiệm và khám phá những công cụ cho phép Nhật Bản tối đa hóa quyền tự trị và quyền lực theo hai yếu tố định hướng được nêu trước đó: tính toán sức mạnh địa chính trị của Trung Quốc (và Triều Tiên) và sự chung sống với cấu trúc quyền lực quốc tế hiện hành. Nhưng các thể chế và chuẩn tắc của Nhật vẫn cứng nhắc và không linh

hoạt, gây khó khăn cho việc tìm kiếm một chiến lược mới ngay cả khi các nhà lãnh đạo Nhật Bản nỗ lực một lần nữa để sắp xếp lại bộ công cụ của mình khi mà bối cảnh địa chính trị châu Á đang bước vào một giai đoạn bất ổn.

Phần còn lại của chương này sẽ nói rõ hơn về bộ công cụ đó, đánh giá những gì đã hoặc không có hiệu quả đối với Nhật Bản trong bối cảnh châu Á ngày nay và những yếu tố nào có khả năng là tiêu biểu nhất cho chiến lược của Nhật Bản trong những năm tiếp theo. Chương này được chia thành năm phần. Phần một bắt đầu với việc xem xét những công cụ được coi là hứa hẹn nhất cho tới cách đây một thập kỷ - mối quan hệ gần gũi với Trung Quốc và vai trò lãnh đạo về kinh tế trong việc mang lại một trật tự mới cho khu vực – và cách thất bại trong những lĩnh vực này đã thay đổi chiến lược của Nhật Bản và việc sử dụng những công cụ đó ngày nay như thế nào. Phần hai sẽ xem xét sự quay trở lại của Nhật Bản với trọng tâm chiến lược của nó ở châu Á: liên minh với Mỹ, các cơ hội và sự phức tạp mà liên minh này mang lại. Phần thứ ba khảo sát chiến lược cân bằng của Nhật Bản ở châu Á trong ba lĩnh vực. Phần thứ tư đánh giá chiến lược của Nhật Bản trong việc định hình sự hội nhập và xây dựng thể chế ở khu vực. Phần thứ năm xem xét lại những vấn đề lịch sử để lại, tại sao giới lãnh đạo Nhật Bản lại gặp khó khăn trong việc giải quyết chúng, và đâu là những lĩnh vực mà những vấn đề đó làm hoặc không làm phương hại ảnh hưởng của Nhật Bản. Cuối cùng, chương này sẽ kết thúc với việc xem xét lại những biến số có thể khiến Nhật Bản đi theo một hướng khác bằng một bộ công cụ hoàn toàn khác so với bộ công cụ đã được xem xét ở đây.

Nhân tố Trung Quốc

Khi Nhật Bản trỗi dậy từ đống tro tàn của Thế chiến thứ hai và chuẩn bị tái hòa nhập với cộng đồng quốc tế, giới tinh hoa theo xu hướng bảo thủ đã đưa ra những ý kiến khác nhau về việc một Nhật Bản dân chủ hóa hoàn toàn mới sẽ đóng một vai trò như thế nào. Một số quan chức cũ của Bộ Công thương, như Kishi Nobusuke, muốn liên minh chặt chẽ với Mỹ để chống lại chủ nghĩa cộng sản, thậm chí hợp tác [với Mỹ] sau chiến tranh Triều Tiên nhằm biến Nhật Bản trở thành một kho vũ khí ở châu Á. Trong khi đó, những người khác, như lãnh đạo Đảng Dân chủ Hatoyama Ichiro, lại muốn độc lập hơn với Mỹ thông qua việc ký một Hiệp ước Hòa bình với Nga (đến thời điểm hiện tại vẫn chưa ký) và sửa đổi lại Hiến pháp Nhật Bản. Nhưng các bên khác vẫn muốn tránh việc tăng cường quân đội vì lo sợ điều này sẽ đưa Nhật Bản đi theo lối mòn chiến tranh một lần nữa. Các phe phái khác nhau này đã được kéo vào cùng một liên minh cầm quyền bởi Yoshida Shigeru, người đã đưa ra một chiến lược đơn giản cho Nhật Bản vốn gom tất cả những chính trị gia theo xu hướng bảo thủ vào cùng một mái nhà và đảm bảo rằng liên minh đó sẽ thống trị nền chính trị Nhật Bản và gạt những người theo tư tưởng xã hội và cộng sản ra lề trong suốt nửa thế kỷ tới.

Tuy nhiên, bên dưới mái nhà bảo thủ đó cũng có những ý kiến trái chiều về châu Á và đặc biệt là Trung Quốc. Yoshida đã đưa ra quan điểm chính xuyên suốt căn cứ trên một giả định sáng suốt rằng Trung Quốc cộng sản cuối cùng cũng dứt ra khỏi Liên Xô và xích lại gần Nhật Bản vì lý do thương mại. Trong khi những người bảo thủ “chống lại quan điểm chính thống này” tiếp tục ủng hộ Cộng hòa Trung Hoa (Đài Loan), những người thuộc phe Yoshida đã đảm bảo rằng Nhật Bản sẽ tránh vướng vào vấn đề an ninh của Đài Loan hoặc đối đầu với Bắc Kinh theo ủy quyền của Mỹ. Thủ tướng Sato Eisaku đã đồng ý trong một bản tuyên bố chung với Tổng thống Nixon rằng Nhật Bản có lợi ích trong việc đảm bảo ổn định eo biển Đài Loan vào năm 1969, nhưng ông làm vậy chỉ bởi muốn có được cam kết của Nixon trong việc trả lại chủ quyền Okinawa cho Nhật Bản. Không có bước tiếp theo nào trong quốc phòng hay chiến lược đối ngoại. Trên thực tế, trong cùng thời điểm, Nhật Bản đã âm thầm mở rộng quan hệ kinh tế với Trung Quốc thông qua quan hệ thương mại bán chính thức “L-T” (Liao Chengzhi và Tatsunosuke Takasaki), và sau chuyến thăm năm 1972 của Kissinger đến Trung Quốc, Thủ tướng Nhật Bản Tanaka Kakuei đã ngay lập tức bình thường hóa quan hệ với Bắc Kinh (tròn bảy năm trước khi Washington thực hiện điều này). Năm 1978, Nhật Bản và Trung Quốc đã ký Hiệp ước Hữu nghị, cho phép Trung Quốc bắt đầu các khoản vay bằng đồng yên, vốn được Nhật Bản coi là viện trợ, còn Bắc Kinh lại coi đó là khoản đền bù chiến tranh của Nhật cho Trung Quốc (lên tới hơn 1 tỷ đô la Mỹ vào thời điểm cao nhất đầu những năm 1990). Nhật Bản cũng đóng vai trò môi giới để giúp Trung Quốc và phương Tây hàn gắn lại với nhau sau sự kiện Thiên An Môn ngày 6/4/1989, phá vỡ chế độ trừng phạt của phương Tây đưa ra tại Hội nghị thượng đỉnh Houston năm 1990. Sự tiên đoán của Yoshida chính xác một cách kỳ lạ, và những trí thức Nhật Bản bắt đầu ủng hộ cho một mối quan hệ tay ba “cân bằng” hơn giữa Bắc Kinh, Washington và Tokyo.

Tuy nhiên, giữa những năm 1990, mối quan hệ giữa Nhật Bản với Trung Quốc đột nhiên bắt đầu thay đổi. Yoshida đã đứng về mức độ phụ thuộc lẫn nhau của kinh tế Trung-Nhật, nhưng ông không lường trước được những khó khăn trong việc dùng sự phụ thuộc lẫn nhau này để định hình hành vi ứng xử của Trung Quốc. Bước ngoặt đã xảy ra vào ngày 15/5/1995, khi Trung Quốc thử nghiệm vũ khí hạt nhân tại cơ sở Lop Nor. Các nhà ngoại giao Nhật Bản đã cảnh báo rằng mối quan hệ kinh tế Trung - Nhật và việc cho vay bằng đồng yên sẽ bị ảnh hưởng bởi cuộc thử nghiệm này, và các đảng phái chính trị Nhật Bản dù theo xu hướng gì cũng đều chỉ trích Bắc Kinh. Nhưng các cuộc thử nghiệm vẫn được tiến hành. Tháng 3/1996, Trung Quốc đã bắn tên lửa xung quanh đảo Đài Loan. Tháng 4 năm đó, Nhật Bản và Mỹ đã tái khẳng định liên minh Mỹ-Nhật trong Tuyên bố an ninh chung giữa Thủ tướng Hashimoto Ryutaro và Tổng thống Bill Clinton, và Tokyo đã đồng ý sửa đổi đường lối quốc phòng để lên kế hoạch không chỉ cho những bất trắc trong Chiến tranh Lạnh xuất phát từ việc Liên Xô có thể tấn công trực diện vào Nhật Bản, mà còn cho “những tình huống xảy ra xung quanh Nhật Bản gây ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh nước này”. Trong suốt thập kỷ tiếp theo, sự cạnh tranh Trung-Nhật đã trở thành một đặc điểm không thể nhầm lẫn trong quan hệ quốc tế châu Á.

Những kinh nghiệm từ những năm 1990 đã cho công chúng và lãnh đạo Nhật Bản thấy các ý định của Trung Quốc không chắc chắn như thế nào và việc Nhật Bản thiếu trang bị ra sao trong việc định hình hành vi ứng xử của Trung Quốc: các công cụ kinh tế kém hiệu quả so với dự kiến và tốc độ tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc lên đến hai con số một lúc trong khi Nhật Bản rơi vào tình trạng giảm phát kéo dài và không thể vượt được mức tăng trưởng 2% mỗi năm ngay cả trong kịch bản tốt nhất. Các mối đe dọa ngoại giao và quân sự cụ thể cũng gia tăng trong thập kỷ tiếp theo. Sách trắng quốc phòng Nhật Bản tăng dần mức độ cảnh báo của mình về việc Trung Quốc tăng cường quân đội, với lưu ý trong năm 2007 rằng Trung Quốc đã nắm giữ một “con số đáng kể” các IRBM/MRBM (tên lửa đạn đạo tầm trung-xa/ tầm trung) có thể nhắm tới Nhật Bản, bao gồm DF-3 và DF-21, cùng với các chương trình phát triển tên lửa hành trình, tàu ngầm mới và một kho máy bay chiến đấu thế hệ thứ tư đang gia tăng bao gồm J-10, Su-27 và Su-30.¹⁰ Một tàu ngầm Trung Quốc đã đi vòng quanh Nhật Bản vào năm 2004 và sau đó đã xâm nhập vào lãnh hải Nhật Bản năm 2005, và 3 tàu khu trục Trung Quốc đã chĩa nòng súng vào máy bay tuần tra P-3C của Nhật Bản vốn đang giám sát các hoạt động xung quanh đảo Điếu Ngư vào năm 2005.¹¹ Trên mặt trận ngoại giao, các nhà ngoại giao Trung Quốc đã vận động hành lang khắp châu Á và châu Phi vào năm 2005 nhằm chống lại những nỗ lực của Nhật Bản trong việc giành ghế tại Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc dựa trên “đồng thuận” rằng Nhật Bản không chịu chuộc lại lỗi lầm của mình trong Thế chiến thứ hai.

Những thay đổi trong chính trị nội bộ của Nhật Bản đều vừa làm phức tạp thêm, vừa bị thúc đẩy bởi những diễn biến này. Mối quan hệ Trung-Nhật trong suốt Chiến tranh Lạnh được gìn giữ bởi các phe theo quan điểm chính thống của Đảng Dân chủ Tự do (LDP) và đặc biệt là phe của Thủ tướng Tanaka, lãnh đạo Đảng từ năm 1972 đến năm 1993 và đã duy trì sự tập trung vào việc phát triển kinh tế Nhật Bản mà không bị chi phối bởi vấn đề ý thức hệ. Cấu trúc chính trị Nhật Bản phản ánh cấu trúc của Chiến tranh Lạnh, và với sự sụp đổ của Liên Xô, phe cánh tả của Nhật Bản đã nhanh chóng thoái trào, và phe của Tanaka vốn trước kia chiếm ưu thế giờ dần dần đánh mất vai trò vào tay các chính trị gia bảo thủ thế hệ trẻ ở cả Đảng Dân chủ Tự do và Đảng Dân chủ đối lập mới của Nhật Bản, những người ủng hộ các chính sách quyết đoán và không xin lỗi của Hatoyama và Kishi. Với thế hệ mới này, đối đầu với Trung Quốc đã trở thành một vấn đề không chỉ thuộc về an ninh quốc gia mà còn là bản sắc dân tộc.

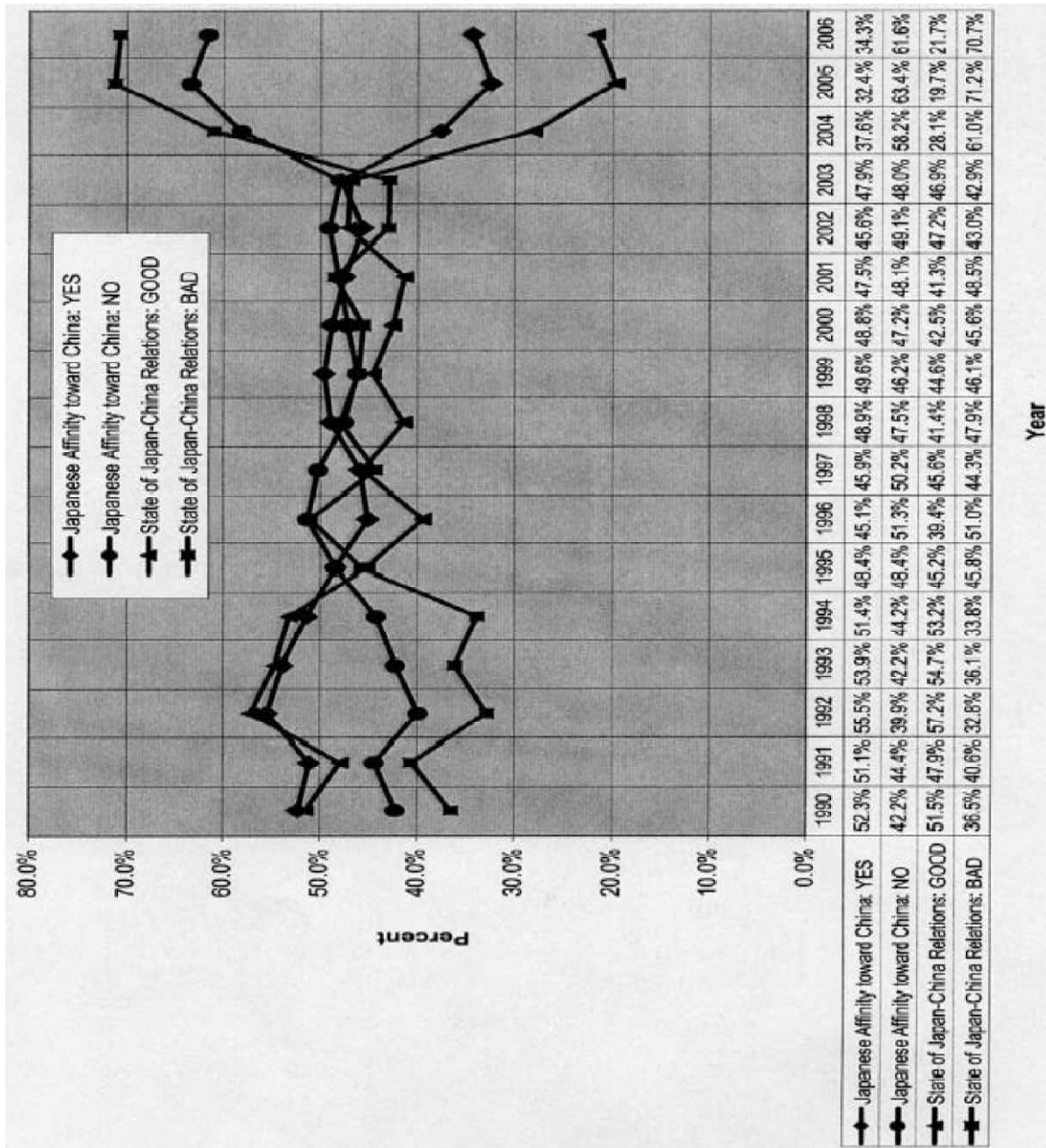
Trung Quốc cũng đã đấu tranh với một Nhật Bản mà nó không lường trước được. Năm 1978, Hiệp ước Hòa bình và Hữu nghị được cho là đã khép lại mối quan hệ song phương dựa trên bản án của Tòa án tội phạm chiến tranh Tokyo. Chủ tịch nước Trung Quốc Giang Trạch Dân đã tuyên bố trong chuyến thăm thất bại đến Tokyo vào tháng 10 năm 1998, rằng đây không phải là vấn đề chấp nhận lời xin lỗi của Nhật Bản, mà là Nhật Bản phải mãi mãi cảm thấy hối hận.¹² Thực tế, sau Hiệp ước năm 1978, Bắc Kinh thấy rằng có thể vận động cánh tả và trung tả ở Nhật Bản chống lại những nỗ lực sửa đổi sách giáo khoa

hoặc các chuyến thăm chính thức đến đền Yasukuni, nơi vinh danh những người đã chết trong chiến tranh của Nhật Bản (bao gồm 13 tội phạm chiến tranh loại A). Nhưng theo những gì Chủ tịch Giang Trạch Dân nhận thấy trong suốt chuyến thăm đến Tokyo năm 1998, quan điểm chính lưu đang dịch chuyển khỏi Trung Quốc, và Bắc Kinh càng gây áp lực kiềm chế với các vấn đề lịch sử nhạy cảm, công luận Nhật Bản lại càng ủng hộ một vị Thủ tướng kiên quyết, người có thể tiếp tục hành động bất chấp những áp lực từ Trung Quốc. Khả năng hai chính phủ và hai hệ thống chính trị có thể xử lý các vấn đề này đã ở mức tệ nhất trong năm 2005-2006. Thủ tướng Koizumi nhậm chức năm 2001 mà không hề có chương trình nghị sự nào chống đối Trung Quốc và đã tiến hành chuyến thăm đến cầu Lu Cầu (Marco Polo) nơi cuộc chiến Trung-Nhật nổ ra năm 1937 để bày tỏ sự hối tiếc của mình. Nhưng ông cũng hứa với Hiệp hội các gia đình có người thân chết trong chiến tranh (Izzokai) trong một cuộc gặp đầy nước mắt rằng ông sẽ đến đền Yasukuni để bày tỏ sự tôn kính với những người thân của họ đã chết trong chiến tranh. Trung Quốc đã giận dữ và Chủ tịch Hồ Cẩm Đào cố gắng thuyết phục Koizumi đừng đi đến đó khi hai nước đang ở thời điểm cận kề Hội nghị thượng đỉnh Bangdung năm 2005.¹³ Nhưng Koizumi đã hứa chỉ thực hiện “điều nên làm” – có nghĩa là ông vẫn sẽ đến thăm đền Yasukuni. Hồ Cẩm Đào đã công khai tuyên bố sẽ không có Hội nghị thượng đỉnh song phương nào với Koizumi cho tới khi Thủ tướng Nhật Bản hứa sẽ không đến thăm ngôi đền. Đa số người dân Nhật Bản, kể cả những người từng không ủng hộ chuyến viếng thăm này, cũng đã ủng hộ Koizumi thực hiện điều đó.¹⁴ Khi các đám đông Trung Quốc tấn công chiếc xe của một quan chức cấp cao Nhật Bản sau khi Nhật thắng Trung Quốc năm 2005 tại trận đấu vòng loại World Cup ở châu Á, cảm nhận của công chúng Nhật Bản coi mình như là nạn nhân của Trung Quốc càng tăng lên.

Chuyến thăm cuối cùng của Koizumi đến đền Yasukuni với tư cách Thủ tướng diễn ra vào ngày 15/8/2007, ngày kỷ niệm sự đầu hàng của Nhật Bản và cũng là một ngày rất nhạy cảm đối với tất cả các kẻ thù cũng như nạn nhân chiến tranh của Nhật Bản. Tuy nhiên, trớ trêu thay, điều này đã mở ra cánh cửa cho người kế nhiệm, Abe Shinzo (người hiếu chiến hơn Koizumi về vấn đề Trung Quốc), đạt được một sự hâm nóng lại quan hệ với Trung Quốc bằng chuyến thăm Bắc Kinh ngày 9/10/2007, nơi ông được đón tiếp nồng nhiệt bởi dàn lãnh đạo Trung Quốc vốn quan ngại về việc suy giảm đột ngột mối quan hệ Trung-Nhật và nhận thấy ở Abe cơ hội cho một sự khởi đầu mới. Hồ Cẩm Đào khôn ngoan không công khai gây sức ép buộc Abe tránh xa Yasukuni, cũng như Abe đã khôn ngoan không hứa hẹn gì với các cử tri về việc này.¹⁵ Người kế nhiệm Abe, Fukuda Yasuo và Chủ tịch Trung Quốc Hồ Cẩm Đào đã có những chuyến viếng thăm lẫn nhau vào đầu năm 2008. Điều này đã giúp cải thiện tốt hơn bầu không khí giữa hai nước, nhưng không giải quyết được gốc rễ của sự căng thẳng về quân sự, tư tưởng và chiến lược.

Thời kỳ “kinh tế ấm và chính trị lạnh” đã thách thức lý thuyết quan hệ quốc tế, nhưng lại đặc trưng cho trạng thái quan hệ Trung-Nhật trong thời gian tới. Mía mai nhất là

sự khôi phục kinh tế Nhật Bản năm 2004-2006 sau nhiều năm chống đỡ với giảm phát đòi hỏi những cải cách của Koizumi và một nền kinh tế đang trỗi dậy của Trung Quốc để thu hút hàng xuất khẩu Nhật Bản, vốn cuối cùng sẽ được xuất khẩu tiếp sang Mỹ sau khi được lắp ráp ở Trung Quốc. Thương mại Trung-Nhật đã vượt qua thương mại Nhật-Mỹ trong năm 2005, và theo thống kê của Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản, các nhà kinh doanh Nhật Bản tiếp tục xem Trung Quốc là mục tiêu chính cho đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.¹⁶ Nhưng dư luận Nhật Bản về Trung Quốc không được cải thiện sau khi trượt dốc từ thời kỳ mà quan điểm tích cực chiếm ưu thế trong suốt những năm hoàng kim 1980. (Hình 8.1).



Hình 8.1. Quan điểm của Nhật Bản về Trung Quốc

Nguồn: “Khảo sát về quan hệ ngoại giao”, Văn phòng Nội các, Chính phủ Nhật Bản

Những thách thức về ngoại giao, quân sự và tâm lý được đặt ra bởi sự trỗi dậy đột ngột và một tương lai không chắc chắn của Trung Quốc là điều Nhật Bản không thể tránh khỏi. Châu Á vẫn duy trì trật tự thứ bậc, và Nhật Bản và Trung Quốc chưa bao giờ hùng mạnh cùng lúc giống như bây giờ. Tham vọng của cả hai nước cũng mâu thuẫn nhau. Cả hai nước đều được thúc đẩy bởi ý thức sâu sắc về sự không hoàn thiện. Trung Quốc tìm kiếm sự toàn vẹn lãnh thổ và việc quay lại với vai trò trung tâm ở khu vực, nhưng nó cũng phải đối đầu với Nhật Bản đang tìm cách vượt qua thời kỳ hậu chiến và xây dựng lại niềm tự hào dân tộc đã đánh mất. Sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế giữa Nhật Bản và Trung Quốc tạo ra sự ổn định trong mối quan hệ song phương giữa hai nước, nhưng không phải là sự chắc chắn hay có thể dự đoán được về hướng đi tương lai của họ.

Bán đảo Triều Tiên

Chỉ đứng sau Trung Quốc với tư cách là một biến số khu vực có ảnh hưởng nhiều nhất đến chiến lược ngoại giao Nhật Bản chính là bán đảo Triều Tiên. Vị tướng thời Minh Trị Yamagata Aritomo từng nổi tiếng khi gọi bán đảo Triều Tiên là “con dao găm chiến lược nhằm vào trái tim Nhật Bản”. Triều Tiên là con đường truyền thống mà qua đó mọi thứ bắt nguồn từ lục địa châu Á có thể đến với Nhật Bản, bao gồm cả đạo Phật, chữ Hán, các cuộc xâm lược của quân Mông, món mì soba và có lẽ cả sushi (mặc dù hiện nay vẫn đang gây tranh cãi). Chính mâu thuẫn giữa những người theo xu hướng hiện đại hóa ủng hộ Nhật Bản và những người theo xu hướng truyền thống ủng hộ Trung Quốc trong triều đình Triều Tiên đã khiến Nhật Bản rơi vào cuộc chiến với Trung Quốc giai đoạn 1894-1895, và chính việc bành trướng của Nga vào Mãn Châu và hướng tới Triều Tiên đã dẫn đến cuộc chiến tranh Nga-Nhật 1904-1905 khi Nhật Bản tìm kiếm “lợi thế tối đa” để bảo vệ lợi ích của mình ở bán đảo này. Sự bùng nổ chiến tranh Triều Tiên năm 1950 là sự kiện hậu chiến quan trọng hơn bất kỳ sự kiện nào khác trong việc khiến Nhật Bản theo đuổi quỹ đạo chính sách ngoại giao hiện tại, bao gồm việc hình thành liên minh Mỹ-Nhật lần đầu tiên vào năm 1951, bên cạnh việc giúp khôi phục lại nền kinh tế Nhật Bản. Trong suốt Chiến tranh Lạnh, Nhật Bản nhanh chóng cử phái viên đến Washington để duy trì sự ủng hộ của người Mỹ đối với sự hiện diện quân sự ở bán đảo Triều Tiên, đáng lưu ý nhất là sau khi Tổng thống đắc cử Jimmy Carter cam kết vào năm 1976 rằng ông rút hết quân đội Mỹ ra khỏi Hàn Quốc.¹⁷

Nhưng ngay cả khi Nhật Bản hành động để duy trì cam kết quốc phòng của Mỹ tại Hàn Quốc thì các chính phủ Nhật Bản liên tiếp cũng cố gắng thiết lập mối quan hệ của riêng họ với bán đảo này trên lĩnh vực ngoại giao lẫn thương mại. Quan hệ ngoại giao được thiết lập với Seoul năm 1965 đi kèm với một chương trình viện trợ đáng kể từ Nhật Bản. Bắc Triều Tiên tỏ ra khó khăn hơn, nhưng khi Nhật Bản thoát ra khỏi Chiến tranh Lạnh với một nền kinh tế mạnh và hi vọng rằng căng thẳng hai cực trong hệ thống quốc tế sẽ góp phần tìm ra giải pháp cho các vấn đề với Bình Nhưỡng, thì đã xuất hiện suy nghĩ lạc quan về việc bình thường hóa quan hệ song phương. Được thúc đẩy bởi khoản miễn giảm hàng năm ước

tính khoảng 600 triệu đô la dành cho người Triều Tiên định cư ở Nhật (phần lớn khoản tiền này tìm đường vào tài khoản của các chính trị gia ở Tokyo) và bởi cơ hội thể hiện sáng kiến ngoại giao độc lập của Nhật Bản, lãnh đạo LDP đầy quyền lực Kanemaru Shin đã đến thăm lãnh đạo Bắc Triều Tiên Kim Nhật Thành vào năm 1990 và rời cuộc họp với Kim Nhật Thành với cam kết đặt cược cuộc đời chính trị của mình vào mục tiêu bình thường hóa hoàn toàn quan hệ song phương trong một buổi họp báo đầy nước mắt. Các cuộc đối thoại về bình thường hóa quan hệ Nhật-Triều (Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên) đã diễn ra ngắt quãng kể từ đó. Nhưng sự lạc quan quanh chuyến thăm của Kanemaru cũng không kéo dài.

Bản chất thay đổi của mối đe dọa Bắc Triều Tiên với Nhật Bản trở nên rõ ràng hơn vào năm 1993 khi tài liệu dự báo tình báo quốc gia Mỹ (NIE) bị rò rỉ cho rằng Bình Nhưỡng có thể đã có bom [hạt nhân], và sau đó vào năm 1994 Bình Nhưỡng đã phóng tên lửa Nodong bay qua Nhật Bản (vào thời điểm đó người ta đã nghĩ rằng nó đã rơi xuống Biển Nhật Bản). Việc tái cơ cấu chính trị trong nước ở Nhật Bản cũng có tác động. Nhiều lãnh đạo kỳ cựu trong LDP, những người đã giúp duy trì quan hệ Trung-Nhật đồng thời cũng là những người, giống như Kanemaru, đã từng thúc đẩy quan hệ với Bắc Triều Tiên, đã được chống lưng bởi Đảng Xã hội Nhật Bản. Sự qua đời của họ, cùng với việc bắt giam Kanemaru vì cáo buộc tham nhũng, cũng như sự suy sụp của Đảng Xã hội, đã khiến cho chính sách Bắc Triều Tiên rơi vào tay một nhóm các chính trị gia trẻ hơn và thiên về chủ nghĩa dân tộc. Một trong những chính trị gia đó là Abe Shinzo, nổi lên với vai trò phó tướng của Koizumi và là người chủ trương theo đường lối cứng rắn hơn với Bắc Triều Tiên. Quan điểm cứng rắn của Abe nhận được sự ủng hộ của công chúng, những người đã phải chứng kiến Bắc Triều Tiên triển khai 200 tên lửa Nodong nhằm vào Nhật Bản, bán methamphetamine cho trẻ em Nhật, thử nghiệm tên lửa tầm xa Taepodong qua không phận Nhật Bản năm 1998, và sau đó là thử vũ khí hạt nhân vào tháng 10 năm 2006. Vấn đề nhạy cảm nhất là việc xác nhận hàng chục người Nhật bị bắt cóc bởi điệp viên Bắc Triều Tiên vào những năm 1970 và 1980 mặc dù chính phủ Nhật Bản đã phủ nhận là không có chứng cứ cho điều đó. Khi Thủ tướng Koizumi thành công trọng việc thuyết phục Triều Tiên phóng thích năm người bị bắt cóc sau chuyến thăm đầy kịch tính đến Bình Nhưỡng vào tháng 9 năm 2002, những câu chuyện được kể lại bởi những người Nhật trở về đã khiến người dân Nhật giận dữ hơn. Hiện nay, 74% người Nhật tỏ thái độ tiêu cực với Bắc Triều Tiên trong các cuộc thăm dò dư luận.¹⁸

Quan điểm của Nhật Bản về Bắc Triều Tiên là một yếu tố định hướng quan trọng đối với chiến lược ngoại giao của Nhật Bản vào đầu thế kỷ 21, nhưng nhiều nhà lãnh đạo bảo thủ Nhật Bản lại xem mối đe dọa Bắc Triều Tiên như là một công cụ hữu ích để đưa người dân Nhật ra khỏi sự mẫn nguyện về nền hòa bình và chuẩn bị cho một sự cạnh tranh dài hạn với Trung Quốc mà không cần phải có những lựa chọn khó khăn về các vấn đề như phòng vệ tên lửa hoặc hợp tác quân sự Mỹ-Nhật, vốn là những vấn đề dễ dẫn đến việc đối đầu công khai với Bắc Kinh.

Mối quan hệ Nhật Bản với Hàn Quốc đã thách thức sự tính toán chiến lược cẩn thận này. Mối quan hệ giữa hai đồng minh dân chủ của Mỹ bắt đầu cải thiện đáng kể sau khi Thủ tướng Nhật Bản Obuchi Keizo bày tỏ sự ăn năn và xin lỗi tới Tổng thống Hàn Quốc Kim Dae Jung ở Tokyo năm 1998 và ông Kim đã chấp nhận lời xin lỗi này (điều mà Chủ tịch nước Trung Quốc đã không sẵn sàng thực hiện vài tháng trước đó khiến Obuchi chỉ bày tỏ “sự ăn năn”). Nhóm giám sát và phối hợp ba bên (TCOG) giữa Mỹ-Nhật-Hàn được thành lập bởi đặc phái viên Mỹ về vấn đề Bắc Triều Tiên William Perry cũng đã thắt chặt mối quan hệ Nhật - Hàn về chính sách Bắc Triều Tiên vào năm 1999. Nhật Bản và Hàn Quốc cũng đã có cuộc đàm phán về Hiệp định tự do thương mại (FTA) trong cùng thời kỳ đó.

Trong bối cảnh Nhật Bản gia tăng nhận thức về sự cạnh tranh với Trung Quốc và mối đe dọa từ Bắc Triều Tiên, người ta mong chờ Tokyo sẽ tiếp tục tranh thủ Seoul và duy trì ảnh hưởng ở bán đảo. Tuy nhiên, mối quan hệ Nhật-Hàn lại bất ngờ bị xấu đi và Nhật Bản đã bị sụt giảm ảnh hưởng. Xu hướng đi xuống bắt đầu từ tháng 4 năm 2004, khi Quận Shimane thông qua một nghị quyết tuyên bố Takeshima (Tokdo trong tiếng Hàn) là lãnh thổ của Nhật Bản và Tổng thống Hàn Quốc Roh Moo Hyun phát động một chiến dịch chống Nhật Bản, khiến những người theo tư tưởng bảo thủ vốn thường ủng hộ Nhật Bản phải rơi vào thế chống đỡ. Thay vì tập trung vào những lợi ích lớn hơn ở Bán đảo Triều Tiên, Bộ Ngoại giao Nhật Bản tiếp tục thúc đẩy sự công nhận của quốc tế đối với yêu sách của Nhật Bản về lãnh thổ đang tranh chấp – một hành động chẳng khác nào đổ thêm dầu vào lửa. Chuyến thăm của Thủ tướng Koizumi đến đền Yasukuni đã khiến vấn đề trở nên phức tạp hơn, và sau đó những lời lẽ thiếu cân nhắc của Thủ tướng Abe vào tháng 3/2007 biện minh cho sự đối xử trong thời chiến của Nhật Bản với các nô lệ tình dục bị cưỡng bức hay còn gọi là “phụ nữ giải khuây” từ Triều Tiên đã mở ra một cuộc cạnh tranh giữa hai chính phủ để vận động hành lang quốc hội Mỹ thông qua hoặc bác bỏ dự luật lên án Nhật Bản. Việc Chính phủ Tổng thống Roh từ chối tiếp tục tham dự các cuộc họp của TCOG về vấn đề Bắc Triều Tiên và những nỗ lực nhằm coi Nhật Bản là một kẻ thù chung trong kế hoạch phòng thủ chung Mỹ-Hàn (cuối cùng không thành công) đáng lẽ ra đã gióng lên hồi chuông cảnh báo cho Tokyo, nhưng thay vào đó chính phủ Nhật Bản lại chờ đợi và hi vọng rằng các mối quan hệ sẽ được cải thiện sau nhiệm kỳ của Tổng thống Roh. Với việc thắng cử của Tổng thống bảo thủ và thân Nhật hơn là Lee Myung Bok vào tháng 12/2007, mối quan hệ đã có vẻ sẽ được cải thiện hơn.

Sự bất lực của Nhật Bản trong việc duy trì mối quan hệ tích cực với Hàn Quốc được thiết lập bởi ông Kim và ông Obuchi cho thấy rằng hành vi cân bằng quan hệ bên ngoài nhằm chống lại Trung Quốc chỉ thực hiện được tới như vậy. Trong trường hợp mối quan hệ với Hàn Quốc, kiểu chính trị liên quan đến vấn đề bản sắc của Nhật Bản và sự đấu tranh tư tưởng trong nước để kết thúc “chế độ hậu chiến” đã làm thất bại các tính toán quyền lực theo tư duy hiện thực. Điều này xảy ra bất chấp thực tế nhìn chung công chúng Nhật Bản đã có một cái nhìn tích cực hơn rất nhiều về người dân Hàn Quốc so với bất kỳ thời điểm nào khác

trong lịch sử hai nước.¹⁹ Tuy nhiên, kết quả chiến lược của việc Tokyo bận tâm nhiều hơn về bản sắc dân tộc và chính trị lãnh thổ so với chính trị thực dụng đã khiến vị trí chiến lược của Nhật trở nên suy yếu hơn ở Đông Bắc Á.

Liên minh Mỹ - Nhật trong chiến lược Châu Á

Cốt lõi của Học thuyết Yoshida là quay lại truyền thống trăm năm của Nhật Bản trong việc thỏa hiệp với quốc gia bá quyền, mà trong trường hợp này là nước Mỹ. Theo nghĩa rộng hơn, quan hệ liên minh đã được xác định lại nhiều lần từ khi Yoshida củng cố sự cầm quyền của phe bảo thủ và đường lối ngoại giao hậu chiến của Nhật xoay quanh Hiệp ước an ninh song phương đầu tiên với Washington. Trong mỗi trường hợp, Nhật Bản khẳng định quyền tự trị tương đối nhiều hơn và Mỹ giành được cam kết chia sẻ gánh nặng an ninh quốc tế nhiều hơn từ phía Nhật Bản. Năm 1960, Thủ tướng Kishi đã đàm phán một sửa đổi chính thức đối với Hiệp ước cho phép Mỹ có quyền sử dụng các căn cứ tại Nhật Bản để đảm bảo an ninh vùng Viễn Đông nhưng chấm dứt quyền của lực lượng Mỹ trong việc lại bảo vệ sự ổn định bên trong lãnh thổ Nhật Bản. Năm 1969, Tổng thống Nixon và Thủ tướng Sato đồng ký trao trả Okinawa về lại chủ quyền Nhật Bản, và Nhật Bản thừa nhận tầm quan trọng của Đài Loan và Hàn Quốc đối với an ninh Nhật Bản (một sự thừa nhận dẫn tới tương đối ít thay đổi trong chính sách quốc phòng Nhật Bản, khiến chính quyền Nixon, Ford và Carter thất vọng). Trong Hướng dẫn đường lối quốc phòng năm 1977 và Hiệp định Vai trò và Nhiệm vụ năm 1982, chính quyền Carter và sau đó là Reagan đã đạt được một thỏa thuận dẫn tới một vai trò trực tiếp hơn của Nhật Bản trong việc chống lại các lực lượng quân đội Liên Xô đang mở rộng ở vùng Viễn Đông, cùng với việc Washington chống lưng cho nỗ lực của chính phủ Nakasone trong việc thúc đẩy một vai trò lớn hơn cho Nhật Bản trong chính trị quốc tế.

Thế nhưng tại mỗi giai đoạn đánh giá lại liên minh, các chính phủ Nhật Bản kế tục nhau rất cẩn thận để đảm bảo rằng Điều 9 Hiến pháp và việc cấm phòng ngự tập thể sẽ mang lại cho Nhật bản một lối thoát khỏi “cái bẫy” (makikomareru) trong bất kỳ trường hợp đối đầu nào của Mỹ tại châu Á, đặc biệt là với Trung Quốc. Vì vậy, ví dụ, chính phủ Nhật Bản đơn phương xác định trong thời kỳ chiến tranh Việt Nam rằng điều khoản về khu vực “Viễn Đông” trong Hiệp ước An ninh năm 1960 cho phép quân đội Mỹ tác chiến từ Nhật Bản xa nhất là tới Philippines, một nỗ lực nhằm ngăn Nhật Bản bị cuốn vào chiến tranh Việt Nam. Tương tự như vậy, sự tăng cường quốc phòng của Nhật Bản vào những năm 1980 là nhằm “tự vệ chỉ với mục đích phòng thủ” cho lãnh thổ Nhật Bản chống lại sự tấn công tiềm tàng từ Liên Xô. Điều này đã phục vụ cho mục đích của Mỹ bằng cách biến quần đảo Nhật Bản thành một lá chắn không thể xâm nhập để kiểm chế tàu ngầm Liên Xô ở vùng biển Okhotsk nơi mà hải quân Mỹ có thể tấn công chúng trong trường hợp xảy ra chiến tranh ở châu Âu, và nó phục vụ cho mục đích của Nhật Bản thông qua việc giúp Nhật Bản tránh khỏi bất kỳ cuộc xung đột nào với một nước châu Á khác. Và ngẫu nhiên cho cả hai bên, điều này cũng phục vụ cho mục đích của Trung Quốc vì nó gia tăng áp lực lên Matxcova. Những sự dàn

xếp công khai nhằm đối phó quân sự với các nước láng giềng châu Á của Nhật Bản hầu như không tồn tại.

Điều đáng chú ý nhất trong việc xác định lại liên minh từ giữa những năm 1990 chính là việc sử dụng ngày càng công khai “lá bài Mỹ” cho các mục tiêu chiến lược của Nhật Bản ở châu Á. Khi Tokyo đồng ý sửa đổi lại đường lối quốc phòng với Mỹ năm 1996 sau vụ thử nghiệm tên lửa của Trung Quốc chống lại Đài Loan, bản sửa đổi đã bao gồm cả “những tình huống ở khu vực xung quanh Nhật Bản có tác động trực tiếp đến an ninh Nhật Bản”.²⁰ Trong khi các quan chức quốc phòng và ngoại giao Nhật Bản tìm cách thuyết phục Nghị viện rằng các đường lối mới không liên quan gì tới Trung Quốc hay Bắc Triều Tiên, báo chí đã sớm đưa tin rằng hai chính phủ đã tham gia vào việc lên kế hoạch dự phòng các tình huống trong khu vực để bổ sung cho kế hoạch đã được triển khai từ cuối những năm 1980 nhằm đối phó với các cuộc tấn công vào Nhật Bản từ Liên Xô. Tháng 10 năm 1998, chính phủ Nhật Bản đã đồng ý tham gia nghiên cứu với Mỹ về phòng thủ tên lửa, và đến năm 2007, Nhật đã tiêu tốn vào phòng thủ tên lửa chung với Mỹ nhiều hơn so với bất kỳ đồng minh nào khác và đã thử nghiệm thành công một vụ đánh chặn từ một tàu khu trục lớp Kongo của Lực lượng phòng vệ biển Nhật Bản (JMSDF) gần Hawaii; tất cả điều này bất chấp sự phản kháng của Trung Quốc vốn cuối cùng cũng đã lắng xuống khi Bắc Kinh biết rằng không thể thuyết phục được Nhật Bản.²¹ Sau đó, vào tháng 2 năm 2005, khi Bắc Kinh chuẩn bị thông qua luật “chống ly khai” tại kỳ họp Quốc hội vào tháng 3, vốn quy định cho phép sử dụng vũ lực chống lại Đài Loan để ngăn chặn Đài Loan độc lập, chính phủ Mỹ và Nhật Bản tuyên bố rõ ràng rằng “ổn định ở eo biển Đài Loan” là một mục tiêu chiến lược cốt lõi của liên minh.²²

Việc tranh luận về liên minh Mỹ-Nhật trong bối cảnh châu Á cũng biến chuyển trong thời gian này. Các nhà trí thức phe tả đã lên tiếng ủng hộ một mối quan hệ “tay ba” cách đều giữa Washington, Tokyo và Bắc Kinh vào đầu những năm 1990, kêu gọi tư tưởng *datsu-Bei, nyu-A* hay “thoát Mỹ, nhập Á”. Tới cuối những năm 1990, cụm từ phổ biến ngay với cả phe tả là *Nichibei Nyu-A* hay “liên minh Mỹ-Nhật nhập Á”. Từ năm 1957, các Thủ tướng Nhật Bản đã khai mạc nhiều phiên họp Nghị viện bằng cách lưu ý rằng chính sách ngoại giao của Nhật Bản dựa trên ba nguyên tắc: “Liên Hiệp Quốc, liên minh Mỹ-Nhật, và mối quan hệ với châu Á”. Thủ tướng Koizumi đã phá vỡ khuynh hướng này vào năm 2001 khi ông ta khai mạc kỳ họp Nghị viện với bài phát biểu lưu ý rằng hai trụ cột của chính sách đối ngoại Nhật Bản là “liên minh Mỹ-Nhật” và “đoàn kết quốc tế”.²³ Koizumi ủng hộ vai trò và ảnh hưởng toàn cầu cho Nhật Bản, cho rằng ảnh hưởng của Nhật Bản ở châu Á sẽ xuất phát một cách tự nhiên từ đó. Vì vậy, phó tổng thư ký nội các Abe Shinzo năm 2003 đã phát biểu trên truyền hình quốc gia rằng vai trò năng động của Nhật Bản trong cuộc chiến chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế ở Afghanistan và Iraq sẽ đảm bảo Mỹ sẽ sử dụng quyền lực của mình để giúp Nhật Bản đối phó với mối đe dọa Bắc Triều Tiên.²⁴

Một điều rõ ràng là các chính phủ khác nhau của Nhật Bản sẽ có lập trường tương đối khác nhau đối với Trung Quốc hay Bắc Triều Tiên. Sự thay đổi từ Abe hiếu chiến sang một Fukuda ôn hòa hơn vào tháng 9 năm 2007 dự báo một sự sẵn sàng mới để lôi kéo Bắc Triều Tiên vào đàm phán ngoại giao và để tránh những hành động khiêu khích không cần thiết đối với Trung Quốc liên quan đến đền Yasukuni cũng như các vấn đề lịch sử nhạy cảm khác. Nhưng Fukuda và đối thủ chính của ông ta trong đợt tranh cử chức Thủ tướng, Aso Taro, hơi khác so với Abe về cam kết giữ vững liên minh Mỹ-Nhật để giải quyết môi trường an ninh phức tạp ở châu Á. Ngay cả Đảng Dân chủ Nhật Bản đối lập cũng sẽ không thể xây dựng một chính phủ dựa trên nền tảng chống Mỹ. Trong khi lãnh đạo đảng Ozawa Ichiro ngăn chặn một dự luật cho phép đưa tàu của JMSDF hỗ trợ các chiến dịch chống khủng bố ở Ấn Độ Dương và dẫn đầu các đoàn đại biểu Nghị viện trong các chuyến thăm tới Bắc Kinh vốn được lên lịch để diễn ra cùng thời điểm với các chuyến thăm của Abe và Koizumi đến Washington, chiến thuật của Ozawa được đưa ra để làm mất mặt chính phủ và lợi dụng chủ nghĩa chống Mỹ tồn tại ở Nhật Bản giống như ở các nước khác. Nhưng đó không phải là cơ sở để xây dựng một liên minh cầm quyền ở Nhật Bản. Hồ sơ tham gia chính phủ của Ozawa trong thời kỳ Chiến tranh Vùng Vịnh năm 1990-1991 cho thấy ông ta ủng hộ tăng cường quan hệ liên minh với Mỹ, và ông ta sẽ gặp khó khăn trong việc xây dựng một liên minh để lật đổ sự thống trị của LDP nếu ông ta dựa vào sự quay trở lại chiến lược “thoát Mỹ nhập Á” vốn chỉ có chút ít sức hút trước khi mối đe dọa đến từ Bắc Triều Tiên và Trung Quốc trở nên rõ ràng hơn.

Định hình hội nhập khu vực

Nhật Bản luôn nhạy cảm với trật tự quốc tế ở khu vực Đông Á và đã nỗ lực để định hình trật tự đó vì quyền lực Nhật Bản ngày càng tăng. Vào thế kỷ 19, mục tiêu là chấm dứt các hiệp ước không bình đẳng và đạt được sự bình đẳng pháp lý với các cường quốc phương Tây, điều này được thực hiện thông qua các hiệp ước song phương với Anh vào năm 1902. Các trí thức Nhật Bản cũng xây dựng một lý tưởng Liên Á gây tiếng vang với các nhà dân tộc chủ nghĩa chống thực dân ở Trung Quốc, Việt Nam và Triều Tiên vào đầu thế kỷ 20. Sự tiến hóa tiêu cực của lý tưởng Liên Á đó thành Khối thịnh vượng chung Đại Đông Á khiến cho những nhà lãnh đạo Nhật Bản thời kỳ hậu chiến như Yoshida phải cảnh giác với các kế hoạch tham vọng nhằm định hình trật tự khu vực. Khi nền kinh tế Nhật Bản khôi phục, bồi thường chiến tranh và viện trợ bắt đầu được chuyển cho Đông Nam Á, các nhà lãnh đạo chính trị Nhật Bản bắt đầu tái khám phá vai trò quốc gia của họ trong trật tự khu vực. Nhưng sự thúc đẩy của Mỹ đối với các dàn xếp an ninh đa phương trong khu vực đã làm tăng thêm sự thận trọng và một mong muốn về một vai trò khu vực đứng đầu bởi Nhật Bản song song ủng hộ sự vai trò lãnh đạo của Mỹ nhưng không bị mắc bẫy bởi vai trò đó. Sau khi đoàn xe hộ tống Thủ tướng Kakuei Tanaka bị những kẻ chống đối ném đá trong chuyến thăm Indonesia vào năm 1974, rõ ràng Nhật Bản sẽ phải bắt đầu xác định một vai trò cho chính

mình trong trật tự khu vực để vượt qua khỏi những ký ức chiến tranh. Năm 1977, Thủ tướng Fukuda Takeo đưa ra “Học thuyết Fukuda” mới, nhằm nhấn mạnh mối quan hệ Nhật Bản với toàn bộ Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), bao gồm cả gói viện trợ 1,5 tỷ đô la và một cam kết giữ khoảng cách với Washington cũng như cải thiện quan hệ với Việt Nam phù hợp với mong muốn của nước láng giềng của Hà Nội.

Việc giá trị đồng yên tăng vào năm 1985 và sự bùng nổ các khoản viện trợ và đầu tư của Nhật ở châu Á sau đó đã làm tăng thêm nỗ lực của Tokyo trong việc dẫn dắt hội nhập khu vực và xây dựng thể chế. Trong khi Bộ Ngoại giao phản đối các kế hoạch hội nhập như Nhóm kinh tế Đông Á của Thủ tướng Malaysia Mahathir vốn không có Mỹ hay đề xuất Vladivostok năm 1985 của Gorbachev về một diễn đàn khu vực sẽ làm suy yếu các liên minh của Mỹ, Bộ Công nghiệp và ngoại thương (MITI) và giới doanh nghiệp tiếp tục nuôi dưỡng các dàn xếp kinh tế xuyên Thái Bình Dương như Hội đồng Hợp tác kinh tế Thái Bình Dương (PECC) và Hội Đồng kinh tế lòng chảo Thái Bình Dương (PBEC). Năm 1989, chính phủ Nhật Bản và Australia đưa ra sáng kiến thành lập diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á Thái Bình Dương (APEC) nhằm khuyến khích hội nhập kinh tế khu vực trên cơ sở xuyên Thái Bình Dương bao gồm cả Mỹ.

Tuy nhiên, Nhật Bản gặp vướng mắc với việc cân bằng phù hợp giữa chiến lược hội nhập kinh tế mở cùng việc tập trung vào mối quan hệ thương mại xuyên Thái Bình Dương với Washington và việc cho phép Nhật đóng một vai trò lãnh đạo lớn hơn như là con ngỗng đầu đàn trong chiến lược phát triển kinh tế “đàn ngỗng bay” của khu vực. Các xích mích thương mại gia tăng với Washington vào cuối những năm 1980 đầu những năm 1990 đã làm tăng thêm sự hấp dẫn của các nhóm kinh tế châu Á mà Nhật có thể dẫn đầu. Năm 1991, Bộ Tài chính đã thúc đẩy và tài trợ cho một nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới về “Điều kỳ diệu của kinh tế châu Á” với nỗ lực nhằm thể hiện rằng chủ nghĩa tư bản châu Á và Nhật Bản rất khác biệt²⁵ và đã “vượt qua” chủ nghĩa tư bản phương Tây,²⁶ theo cách nói của nhà kinh tế kiêm Thứ trưởng tài chính Sakakibara Eisuke. Đỉnh điểm nỗ lực của Nhật Bản nhằm đưa ra một triết lý và dàn xếp kinh tế thay thế cho cái gọi là Đồng thuận Washington diễn ra sau cuộc khủng hoảng tài chính Đông Á năm 1997 khi Sakakibara nỗ lực xây dựng Quỹ tiền tệ châu Á nhằm chống lại ảnh hưởng của Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF). Kế hoạch AMF sụp đổ dưới áp lực từ Washington và mối quan ngại bên trong Nhật Bản về việc chấp nhận rủi ro đạo đức về trách nhiệm đối với các nền kinh tế châu Á được quản lý yếu kém. Nhưng một chương trình ít tham vọng hơn nhằm trao đổi các khoản nợ và khám phá những thỏa thuận dài hạn hơn về đồng tiền khu vực được thiết lập thông qua Sáng kiến Chiang Mai.²⁷

Với thời kỳ Koizumi, việc tập trung xây dựng các điểm tựa khu vực chống lại sự ảnh hưởng của Mỹ đang dần bị lu mờ bởi mục tiêu hình thành kiến trúc khu vực để kiểm soát sự gia tăng quyền lực của Trung Quốc. Khi các quan chức cấp cao ASEAN nhượng bộ trước áp lực Trung Quốc nhằm tách Hội nghị thượng đỉnh Đông Á ra khỏi Đông Nam Á và đăng cai tổ chức cuộc họp lần thứ 2 ở Bắc Kinh, Nhật Bản đã tham gia với Singapore và các nước

khác nhằm đảm bảo rằng các Hội nghị thượng đỉnh này sẽ được tổ chức bởi các nước ASEAN và rằng Ấn Độ, Australia, và New Zealand sẽ được mời để pha loãng ảnh hưởng của Trung Quốc cũng như gia tăng tiếng nói của các nền dân chủ trong diễn đàn. Là một phần trong chiến lược để thay đổi cấu trúc khu vực theo hướng có lợi cho Nhật Bản hơn là Trung Quốc, Bộ ngoại giao Nhật Bản đã thúc đẩy cái gọi là “chủ nghĩa đa phương có nguyên tắc” vốn sẽ thúc đẩy dân chủ, quản trị tốt và nền pháp trị hơn là các ưu tiên của Trung Quốc cho một cấu trúc không có giá trị đặc trưng vốn sẽ duy trì nguyên tắc không can thiệp vào các vấn đề nội bộ của nhau.²⁸ Một phần, sự nhấn mạnh mới này đối với các giá trị phổ quát là chất kết dính cho liên minh Mỹ-Nhật và một nỗ lực của phe bảo thủ nhằm chứng minh Nhật Bản ưu việt hơn so với Trung Quốc, nhưng thậm chí những người ủng hộ châu Á hăng hái nhất trong Bộ Ngoại giao cũng đang thúc dục Koizumi nhấn mạnh tầm quan trọng của dân chủ và nền pháp trị trong các bài phát biểu của Koizumi tại Hội nghị Á-Phi Bandung vào tháng 4 năm 2005, nơi không có sự tham dự của Mỹ.²⁹ Đây là sự phát triển tự nhiên các nỗ lực của Nhật Bản nhằm dẫn đầu trong việc thiết lập luật chơi ở châu Á và để đảm bảo rằng các chuẩn tắc của Trung Quốc không làm suy yếu lợi ích Nhật Bản đối với một khu vực kinh tế mở và bao trùm được củng cố bởi nguyên tắc pháp trị.

Những nỗ lực của Nhật Bản để dẫn đầu trong việc tạo ra Cộng đồng Đông Á hiện nay mang nhiều tầng nấc và có vẻ mâu thuẫn. Nhật Bản tiếp tục hành động vì sự tự do hóa xuyên Thái Bình Dương dưới ngọn cờ APEC, mặc dù không có sự nhiệt tình như khi MITI phối hợp với Australia nhằm khởi động diễn đàn năm 1989. Trong khi đó, Nhật Bản khuyến khích chính phủ Mỹ tham gia Hội nghị thượng đỉnh Đông Á và hành động nhằm đảm bảo Ấn Độ, Australia và New Zealand sẽ củng cố chủ đề “chủ nghĩa đa phương có nguyên tắc”. Các mối quan hệ được thắt chặt của Nhật Bản với Australia và Ấn Độ là một điểm mới nổi bật trong chiến lược nhằm tăng cường sự ảnh hưởng của Nhật Bản không chỉ dựa trên quyền lực kinh tế mà cả các giá trị. Nhưng Nhật Bản vẫn tiếp tục chơi trò chơi “châu Á”, khi Bộ Tài chính Nhật thúc đẩy các bên tham dự Sáng kiến Chiang Mai khác xem xét việc nghiên cứu một đồng tiền khu vực trong khi Bộ Ngoại giao đã thiết lập một dàn xếp mới giống với Tổ chức Phát triển và Hợp tác Kinh tế (OECD) dành cho Đông Á mà trong đó Mỹ không phải là thành viên trực tiếp.³⁰ Mặc dù những nỗ lực này có vẻ mâu thuẫn và không được phối hợp tốt, nhưng trên thực tế chúng mang lại cho chính phủ Nhật Bản các diễn đàn khác nhau nhằm định hình một quá trình xây dựng thể chế không chắc chắn và dễ thay đổi ở châu Á – một quá trình kết hợp các giá trị phương Tây và châu Á của Nhật Bản.

Điểm mạnh và điểm yếu của công cụ ngoại giao Nhật Bản

Phải đối mặt với mức độ tăng trưởng kinh tế chậm, cơ cấu dân số bất lợi và một Trung Quốc ngày càng mạnh, các nhà lãnh đạo Nhật Bản đã đa dạng hóa các công cụ ngoại giao để duy trì quyền lực và uy tín quốc gia. Việc cân bằng bên ngoài thông qua mối quan hệ thân thiết hơn với Mỹ và hiện nay là cả Australia và Ấn Độ đã được bổ sung bởi sự nhấn mạnh mới

đối với các chuẩn tắc toàn cầu nhằm định hình sự hội nhập khu vực châu Á theo những cách gắn kết khu vực chặt hơn với Nhật Bản chứ không phải Trung Quốc. Các cải cách thể chế trong nước, bao gồm cả việc củng cố văn phòng thủ tướng, tăng cường sự phối hợp giữa các lực lượng phòng vệ và các cơ quan tình báo, và việc nâng cấp Cục phòng vệ thành Bộ Quốc phòng, tất cả đã làm tăng tính chủ động của chính phủ Nhật Bản trong các vấn đề an ninh và ngoại giao.

Nhưng Nhật Bản phải đối mặt với hai trở ngại đối với vai trò tiềm năng của nó trong khu vực. Đầu tiên là gánh nặng lịch sử. Sẽ là thiếu chính xác khi cho rằng Nhật Bản đã không chính thức “xin lỗi” vì cuộc chiến. Những lời xin lỗi quan trọng đã được nói, bao gồm cả tuyên bố của Thủ tướng Murayama vào lễ kỷ niệm lần thứ 50 ngày chấm dứt chiến tranh vào năm 1995 và tuyên bố song phương của Obuchi với Tổng thống Hàn Quốc Kim Dae Jung vào năm 1998. Vấn đề là đi kèm mỗi lời xin lỗi chính thức, luôn có tin về việc các nhà chính trị cánh hữu bác bỏ lời giải thích của chính phủ về lịch sử và làm giảm ý nghĩa cử chỉ [xin lỗi] ban đầu. Một sự đồng thuận quốc gia về lịch sử sẽ khó đạt được đối với Nhật Bản vì một loạt các lý do: niềm tin tiếp tục bởi nhiều người rằng Nhật Bản đã tiến hành một cuộc chiến giải phóng nhằm chống lại chủ nghĩa đế quốc phương Tây; khả năng chấp nhận tâm lý nạn nhân của người dân Nhật Bản vì các vụ đánh bom Hiroshima và Nagasaki; quyết định của Mỹ trong việc duy trì hoàng đế và nhiều nhà tư bản công nghiệp dẫn đầu cũng như các chính trị gia bảo thủ nhằm mang lại sự ổn định và giúp xây dựng lại Nhật Bản; sự oán giận về việc dùng vấn đề lịch sử đáng ngờ của các nhà chính trị tại Hàn Quốc và Trung Quốc; tính đạo đức giả trong các chỉ trích của Trung Quốc khi mà cũng có hàng chục triệu người đã bị giết trong suốt thời kỳ Mao Trạch Đông; khó khăn của người dân bán đảo Triều Tiên trong việc chấp nhận lịch sử phân cực của họ; và tâm lý đầy mệt mỏi của công chúng Nhật Bản về vấn đề xin lỗi, và mong muốn của một thể hệ chính trị gia ra đời sau chiến tranh muốn khép lại thời kỳ “hậu chiến” trong lịch sử Nhật Bản.

Vấn đề lịch sử làm phức tạp thêm chính sách ngoại giao Nhật Bản theo những cách rất riêng. Abe mất sự ủng hộ quốc tế đạt được qua vấn đề người bị bắt cóc do nỗ lực ngăn ngừa và bắt thành của ông với vai trò Thủ tướng trong việc giảm thiểu cách nhìn nhận về sự “cưỡng ép” các phụ nữ giải khuây bởi quân đội Nhật Bản trong thời kỳ chiến tranh. Chuyến thăm đền Yasukuni của Koizumi và vấn đề tranh chấp Takeshima/Tokdo khiến Trung Quốc dễ dàng hơn trong việc tranh thủ chính phủ Roh Moo Hyun chống lại cuộc chạy đua vào Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc của Nhật Bản. Tuy nhiên, các cáo buộc cho rằng Nhật Bản bị cô lập ở châu Á vì vấn đề lịch sử lại không được ủng hộ bởi các dữ liệu thăm dò dư luận. Các cuộc thăm dò chỉ ra một cách nhất quán những gì Viện Gallup và Yomiuri tìm thấy vào năm 2006: phần lớn (trung bình 90%) người dân Indonesia, Việt Nam, Ấn Độ và các nước Đông Nam Á khác đều thể hiện quan điểm rằng Nhật Bản đóng vai trò tích cực trong khu vực.³¹ Vấn đề chỉ nghiêm trọng hơn ở Đông Bắc Á, bởi các cuộc thăm dò của BBC cho thấy Nhật Bản đứng đầu trong quan điểm quốc tế về vai trò của nó trong các vấn đề thế giới,

ngoại trừ ở Trung Quốc và Hàn Quốc nơi mà đa số người dân (71% ở Trung Quốc và 53% ở Hàn Quốc) nói rằng Nhật Bản không có vai trò tích cực.³² Cũng không chính xác khi mô tả chủ nghĩa dân tộc ở Nhật Bản ngày nay là sự quay trở lại đầy nguy hiểm chủ nghĩa quân phiệt những năm 1930 và 1940, vì như Kevin Doak đã trình bày trong nghiên cứu lịch sử chủ nghĩa dân tộc Nhật Bản, biến thể hiện đại tập trung nhiều vào “chủ nghĩa dân tộc cộng đồng” hay niềm tự hào, hơn là chủ nghĩa cực bộ hay những quan điểm phân biệt chủng tộc trong quá khứ.³³ Thực tế, ngân sách quốc phòng Nhật Bản không tăng trong những năm gần đây, mặc dù có những cáo buộc phổ biến đối với “chủ nghĩa quân phiệt” Nhật Bản trên truyền thông.

Sự trở ngại thứ hai với vai trò thế giới của Nhật Bản là chưa hoàn tất việc sắp xếp lại chính trị. Hệ thống cũ từ năm 1955 với sự thống trị của Đảng LDP bảo thủ và một tam giác vững chắc giữa giới chính trị - doanh nghiệp - bộ máy hành chính đã bắt đầu lung lay sau chiến tranh Lạnh, nhưng quá trình tổ chức lại chính trị chỉ mới hoàn thành được một nửa trong hơn một thập kỷ. Dù là chủ tịch của LDP, ông Koizumi đã quay lưng với Đảng và kết quả là được nhiều người ủng hộ rộng rãi. Tháng 7 năm 2007, Abe mất kiểm soát ở Thượng viện vào tay đảng đối lập. Người kế nhiệm, Fukuda, vẫn có thể tận dụng đa số tuyệt đối của liên minh cầm quyền ở Hạ viện để thúc đẩy thông qua các dự luật nhưng không thể giữ được đa số tuyệt đối đó sau cuộc bầu cử Hạ viện tiếp theo. Nhưng Đảng Dân chủ Nhật Bản (DPJ) đối lập cũng không thể giành được đa số ở Hạ viện. Kết quả là một sự bế tắc về pháp lý có thể kéo dài trong nhiều năm, làm chậm đi cuộc cải cách mạnh mẽ về chính trị, an ninh và kinh tế được khởi xướng bởi Koizumi.

Người dân Nhật Bản có thể tiến tới sự đồng thuận rộng hơn về lịch sử và có thể trao quyền cho một thế hệ lãnh đạo chính trị mới để phá vỡ sự bế tắc trong Nghị viện và hoàn tất việc tổ chức lại các đảng phái chính trị bắt đầu từ sau Chiến tranh Lạnh. Rốt cuộc, phần nhiều báo chí thế giới đã hạ thấp Nhật Bản trước khi Koizumi xuất hiện một cách kịch tính trên chính trường. Ông đã thành công bởi vì ông đã nói lên những gì mà người dân Nhật mong muốn. Lập trường thiên về chủ nghĩa dân tộc của ông không thể thiếu trong cuộc chiến nhuộm màu dân túy chống lại thiết chế cầm quyền vì mục tiêu tái cơ cấu kinh tế. Khi một Koizumi khác nổi lên trên chính trường, ông ta – hoặc bà ta – có thể tăng tốc cải cách kinh tế và lựa chọn một vai trò an ninh chủ động hơn trong khi đồng thời thực hiện những gì mà các nhà lãnh đạo như Obuchi và Fukuda đã làm để tăng cường quan hệ với các nước láng giềng. Có cơ sở để tiến tới một triết lý cầm quyền như vậy ở Nhật Bản.

Kết luận

Nếu ba kẻ say của Nakae Chomin đang được chứng kiến vị trí chiến lược của Nhật Bản hiện nay, họ sẽ rất ấn tượng. Khi họ đang thưởng thức rượu sake cách đây gần 150 năm, Nhật Bản chỉ chiếm dưới 1% GDP toàn cầu và ngay cả vào đêm trước Thế chiến thứ 2 cũng chỉ

đạt mức 3,8% mà thôi. Ngày nay, Nhật Bản là nền kinh tế lớn thứ 2 trên thế giới. Trong khi các nhà lãnh đạo thời Minh Trị đấu tranh nhằm chấm dứt các hiệp ước bất bình đẳng và tìm kiếm sự tôn trọng trong hệ thống thế giới, thì hiện nay Nhật Bản đang đóng vai trò dẫn đầu trong các thể chế tài chính quốc tế và trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương. Liên minh Nhật-Mỹ đang trong giai đoạn mạnh nhất từ trước tới nay và điều này đã củng cố thêm hơn là làm suy yếu vị trí chiến lược của nước này ở châu Á. Không còn nghi ngờ gì khi điều này làm hài lòng vị chủ nhà và quý ông Tây học, mặc dù ông bạn có quan điểm truyền thống có thể sẽ không hài lòng khi Nhật Bản đánh mất các giá trị truyền thống và định dạng mình nhiều hơn bằng các chuẩn tắc toàn cầu về dân chủ và pháp trị, một quan điểm được thể hiện ngay trong những cuốn sách bán chạy nhất hiện nay như *Kokka no Hinkaku* (Phẩm giá của quốc gia).³⁴ Ba người bạn rượu có thể bị bối rối bởi tình trạng phụ thuộc lẫn nhau rất lớn về kinh tế Trung-Nhật và lo lắng về quyền lực kinh tế và quân sự đang ngày một lớn mạnh của Trung Quốc, đặc biệt là viễn cảnh về mức độ ảnh hưởng ngày càng tăng của nước này ở bán đảo Triều Tiên.

Động lực chiến lược lâu đời mà *Lý luận của ba kẻ say về chính phủ* thể hiện cho thấy vai trò của Nhật ở châu Á sẽ tiếp tục theo quỹ đạo hiện tại của nó, những chủ yếu sẽ dựa trên hai biến số: Mỹ và Trung Quốc. Việc Mỹ đánh mất vai trò lãnh đạo bá quyền - hoặc do thất bại trong một cuộc chiến ở châu Á hoặc do suy thoái trong nước - sẽ dẫn tới việc tái định hướng không thể tránh khỏi của chính sách an ninh Nhật Bản trong khu vực. Liệu Nhật Bản tăng cường cân bằng bên trong và bên ngoài chống lại Trung Quốc hay theo đuổi chính sách phù thịnh với Bắc Kinh sẽ phụ thuộc vào bản chất và phạm vi quyền lực của Mỹ và Trung Quốc. Sự sụp đổ vị trí thống trị của Mỹ trong khu vực chứ không phải trên phạm vi toàn cầu có thể khiến Nhật cân bằng với Trung Quốc trong khu vực thông qua việc tăng cường cân bằng bên trong và liên minh với Mỹ trên toàn cầu. Tuy nhiên, bá quyền Trung Quốc ở cấp độ toàn cầu sẽ đặt Nhật Bản vào vị trí phải xem xét việc chung sống với một Trung Quốc đóng vai trò là đối thủ trong khu vực và là nước dẫn đầu trong hệ thống quốc tế lần đầu tiên trong nửa thiên niên kỷ. Theo kịch bản được coi là xa xôi đó, phù thịnh Trung Quốc sẽ không phải là không thể, mặc dù đây chắc chắn không phải là tính cách của Nhật Bản hiện đại.

Tất nhiên, bản chất của cuộc tranh cãi chính trị của Mỹ về vai trò của Mỹ trên thế giới và những khó khăn Trung Quốc phải đối mặt ở trong nước đều cho thấy rằng cả sự suy yếu của Mỹ hay con đường đi thẳng của Trung Quốc tới vị trí thống trị toàn cầu là khó xảy ra. Vì vậy, Nhật Bản có thể sẽ điều chỉnh chiến lược tùy thuộc vào hành vi của hai cường quốc này. Sự thay đổi về thế hệ trong nước có nghĩa rằng sự tự kiểm chế sẽ có thể phải giảm bớt vai trò đặc thù trong chính sách của Nhật tại châu Á, nhưng một chính sách an ninh quyết đoán hơn sẽ vẫn chịu những kiểm chế lớn về mặt cấu trúc khi nó gây nguy hiểm cho dàn xếp an ninh có lợi cho Nhật Bản với Mỹ và việc can dự kinh tế - chính trị với châu Á.

Bán đảo Triều Tiên là một chất xúc tác cho sự thay đổi chiến lược của Nhật Bản trong quá khứ, dẫn tới cả cuộc chiến tranh Trung-Nhật và Nga-Nhật vì “quy tắc lợi thế tối đa” đã được tính toán lại. Chương trình tên lửa và hạt nhân của Bắc Triều Tiên sẽ tiếp tục thúc đẩy chủ nghĩa hiện thực chiến lược của Nhật Bản, nhưng một khuôn khổ đa phương thành công để chấm dứt mối đe dọa đó có thể góp phần xoa dịu căng thẳng với châu Á lục địa. Nếu Nhật Bản theo cách nào đó bị đẩy ra khỏi một hiệp ước như vậy hoặc nếu Mỹ đạt được thỏa hiệp với Bình Nhưỡng nhưng không thể loại bỏ được các mối đe dọa tên lửa và hạt nhân, thì người ta có thể sẽ nhìn thấy một chính sách phòng ngừa rủi ro rõ ràng hơn từ Nhật Bản, bao gồm cả việc phát triển vũ khí hạt nhân. Tuy nhiên, kịch bản đó dường như là không thể vì Mỹ vẫn khăng khăng coi các mối quan tâm về an ninh trên diện rộng của Nhật Bản như là một phần của bất cứ giải pháp nào, và quyền lực kinh tế của Nhật Bản sẽ đóng vai trò không thể thiếu trong việc hòa giải, tái thống nhất và tái xây dựng miền Bắc.

Sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế ở châu Á, được thể hiện qua sự tăng trưởng về thương mại trong nội bộ khu vực chiếm tới 50% tổng thương mại các nước ở đây, cùng với việc tiếp tục dựa vào thị trường Bắc Mỹ và dòng vốn toàn cầu, tất cả giúp cải thiện những xu hướng tiêu cực trong môi trường an ninh xung quanh Nhật Bản. Việc tìm kiếm một “Cộng đồng Đông Á” và việc phát triển các thể chế khu vực như APEC, Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á, và quá trình đàm phán sáu bên, tất cả giúp Nhật Bản và Trung Quốc tăng cường tiếp xúc ở một cấp độ hợp tác cao hơn. Tuy nhiên, quá trình xây dựng thể chế này có thể sẽ vẫn thay đổi và phản ánh các xung lực cơ bản trong khu vực, khiến cho sự cạnh tranh song hành cùng hợp tác. Rốt cuộc, môi trường an ninh và con đường chiến lược của Nhật Bản sẽ được quyết định bởi cấu trúc quan hệ quyền lực, với bản chất phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế và xây dựng thể chế cùng vai trò của bản sắc và chủ nghĩa dân tộc như là các biến số thứ hai và thứ ba. Và đó là điều mà vị chủ nhà và hai người bạn rượu của ông sẽ nhìn thấy trong tương lai.

Chú thích

1. Nakae Chomin, *A Discourse by Three Drunkards on Government*, dịch bởi Nobuko Tsukui, Nobuko Tsukui và Jeffrey Hammond biên tập (New York: Weatherhill Books, 1984).
2. Để xem nguồn gốc chiến lược của tư tưởng Nhật Bản trong giai đoạn đầu, có thể đọc Ronald P. Toby, *State and Diplomacy in Early Modern Japan: Asia in the Development of the Tokugawa Bakufu* (Stanford, Calif.: Stanford University Press, 1992); Kenneth B. Pyle, *Japan Rising: The Resurgence of Japanese Power and Purpose* (New York: Public Affairs, 2007); và Michael Auslin, *Negotiating with Imperialism: The Unequal Treaties and the Culture of Japanese Diplomacy* (Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 2004).
3. Pyle, *Japan Rising*.

4. Để có một cái nhìn toàn cảnh về quan điểm của các nhà hiện thực, đọc bài của Kenneth Waltz, “Structural Realism after the Cold War,” *International Security* 5, no. 21 (mùa hè 2000): 5–41; David Kang, “Getting Asia Wrong: The Need for New Analytical Frameworks,” *International Security* 27, no. 4 (mùa xuân 2003): 57–85; Michael J. Green, *Japan’s Reluctant Realism: Foreign Policy Challenges in an Era of Uncertain Power* (London: Palgrave Press, 2001).
5. Peter Katzenstein, *Cultural Norms and National Security: Police and Military in Postwar Japan* (Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1996).
6. Chalmers Johnson, Laura D’Andrea Tyson, và John Zysman, biên tập, *Politics and Productivity: The Real Story of Why Japan Works* (New York: Ballinger, 1989); Walter Hatch và Kozo Yamamura, *Asia in Japan’s Embrace: Building a Regional Production Alliance* (Cambridge: Cambridge University Press, 1996).
7. Eric Heginbotham và Richard J. Samuels, “Mercantile Realism and Japanese Foreign Policy,” in *Unipolar Politics: Realism and State Strategies after the Cold War*, Ethan B. Kapstein và Michael Mastanduno biên tập (New York: Columbia University Press, 1999), 182–217; Richard J. Samuels, “*Rich Nation, Strong Army*”: *National Security and the Technological Transformation of Japan* (Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1994).
8. Green, *Japan’s Reluctant Realism*.
9. Pyle, *Japan Rising*.
10. Boueichou (Bộ Quốc phòng Nhật Bản), *Boueï Hakusho 2007 nendoban* [Phòng vệ Nhật Bản, 2007], 52–53.
11. Tuần duyên Nhật Bản, *Japan Coast Guard Annual Report, 2005* (Tokyo: Kokuritsu Insatsukyoku, 2006), www.kaiho.mlit.go.jp/info/books/report2005/tokushu/p018.html.
12. Được ghi lại từ các bản tin và phỏng vấn với những người tham gia trong Green, *Japan’s Reluctant Realism*, 96–98.
13. Văn phòng nội các Thủ tướng Nhật Bản, “Speech by H.E. Mr. Junichiro Koizumi, Prime Minister of Japan” (Indonesia, 22 tháng 4, 2005), www.kantei.go.jp/foreign/koizumispeech/2005/04/22speech_e.html.
14. Tổng cộng 52,3% người dân Nhật Bản phản đối chuyển viếng thăm theo cuộc thăm dò dân ý được thực hiện bởi Kyodo (www.nishinippon.co.jp/nnp/politics/20060711/20060711_003.shtml); 51% người dân Nhật Bản bị xúc phạm bởi “sự can thiệp” của Trung Quốc trong vấn đề Yasukuni (www.yomiuri.co.jp/feature/fe6100/news/20060626it13.htm); 37% người dân Nhật Bản nghĩ rằng Trung Quốc là mối đe dọa với Nhật Bản (www.yomiuri.co.jp/national/news/20060704it13.htm?from=top).
15. Bộ Ngoại giao Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, “China-Japan Joint Press Communiqué” (Bắc Kinh, 8 tháng 10, 2006), www.fmprc.gov.cn/eng/wjdt/2649/t276184.htm.

16. 30 tháng 11, 2007, Ngân hàng Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC), www.jbic.go.jp/autocontents/japanese/news/2007/000208/index.htm, và www.jbic.go.jp/autocontents/japanese/news/2007/000208/sokuhou.pdf.
17. Chính phủ Nhật Bản vận động hành lang Mỹ về các vấn đề liên minh Mỹ-Hàn được ghi lại trong Murata Koji, “The Origins and the Evolution of the U.S.-ROK Alliance from a Japanese Perspective” (Trung tâm nghiên cứu châu Á Thái Bình Dương, Stanford University, tháng 3 1997).
18. Xem Văn phòng nội các Thủ tướng Nhật Bản, *Gaiko ni Kansuru Yoron Chousa* [khảo sát dân ý về ngoại giao], 3 tháng 12, 2007, www8.cao.go.jp/survey/index.html.
19. Theo một cuộc thăm dò được thực hiện bởi Văn phòng nội các Thủ tướng Nhật Bản năm 2007, có sự gia tăng trong những năm gần đây về tỷ lệ % người dân Nhật tin rằng mối quan hệ Nhật-Hàn đã được cải thiện. Xem Văn phòng nội các Thủ tướng Nhật Bản, *Gaiko ni Kansuru Yoron Chousa*.
20. Bộ Ngoại giao, Nhật Bản, “Japan-U.S. Joint Declaration on Security: Alliance for the 21st Century” (Tokyo, 17 tháng 4, 1996), www.mofa.go.jp/region/n-america/us/security/security.html; Paul S. Giarra and Akihisa Nagashima, “Managing the New U.S.-Japan Security Alliance: Enhancing Structures and Mechanisms to Address Post-Cold War Requirements,” in *The U.S.-Japan Alliance: Past, Present, and Future*, ed. Patrick Cronin and Michael Green (New York: Council on Foreign Relations, 1999).
21. Hideaki Kaneda, Kazumasa Kobayashi, Hiroshi Tajima, và Hirofumi Tosaki, *Nihon no Misairu Bouei* [Phòng vệ tên lửa Nhật Bản] (Tokyo: Japan Institute of International Affairs, 2006), 62.
22. U.S. Department of State, “Joint Statement of the U.S.-Japan Security Consultative Committee” (Washington, D.C., 19 tháng 2, 2005), www.state.gov/r/pa/prs/ps/2005/42490.htm.
23. Bộ Ngoại giao Nhật Bản, “Policy Speech by Prime Minister Junichiro Koizumi to the 153rd Session of the Diet,” 27 tháng 9, 2001, www.mofa.go.jp/announce/pm/koizumi/state0927.html.
24. *Nichiyo Toron* [Sunday Debate], Japan Broadcasting Corporation (NHK), 31 tháng 8, 2003.
25. Edith Terry, *How Asia Got Rich: World Bank vs. Japanese Industrial Policy*, Working Paper 10 (Viện nghiên cứu chính sách Nhật Bản, tháng 6, 1995), www.jpri.org/publications/workingpapers/wp10.html; World Bank, *The East Asian Miracle: Economic Growth and Public Policy* (New York: Oxford University Press, 1993).
26. Sakakibara Eisuke, *Shihonshugi wo Koeru Nihon no Keizai—Nihon Gata Shijo Keizai no Seiritsu to Tenkai* [A Japanese Economy That Surpasses Capitalism—Formation and Development of the Japanese Market Economy] (Tokyo: Toyo Keizai Shimposha, 1990).
27. Chi tiết xem tại Green, *Japan’s Reluctant Realism*, chương 9.

28. Xem ví dụ, “Bài phát biểu bởi ông Taro Aso, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao nhân dịp Hội thảo các vấn đề quốc tế Nhật Bản ‘Arc of Freedom and Prosperity: Japan’s Expanding Diplomatic Horizons,’” có tại www.mofa.go.jp/announce/fm/aso/speech0611.html; và “Towards Principled Multilateralism,” tại *Gaiko Forum* [Diễn đàn về vấn đề ngoại giao], no. 225 (Tokyo: Toshi Shuppan, 2007).
29. Văn phòng nội các Thủ tướng Nhật Bản, “Speech by H.E. Mr. Junichiro Koizumi.”
30. “Japan, ASEAN Agree to Set Up East Asian Version of OECD in Nov.,” JijiPress, August 25, 2007.
31. “*Tonan Asia/Indo; Tainichi kankei ‘yoi’ kyu wari*” [90% người dân Ấn độ và Đông Nam Á xem mối quan hệ với Nhật Bản là tích cực], *Asahi Shimbun*, 4 tháng 9, 2006.
32. BBC, Globescan, và chương trình Thái độ chính sách quốc tế tại Trường Maryland (PIPA), *BBC World Service Poll* (tháng 2 2006, tháng 3 2007), www.worldpublicopinion.org/pipa/pdf/mar07/BBC_ViewsCountries_Mar07_pr.pdf.
33. Kevin Michael Doak, *A History of Nationalism in Modern Japan: Placing the People* (Leiden and Boston: Brill, 2007); Hitoshi Tanaka, “Nationalistic Sentiments in Japan and Their Foreign Policy Implications,” *East Asia Insights* (Japan Center for International Exchange) 2, no.1 (January 2007); và Thomas Berger, “The Politics of Memory in Japanese Foreign Relations,” in *Japan in International Politics: The Foreign Policies of an Adaptive State*, ed. Thomas U. Berger, Mike M. Mochizuki, and Jitsuo Tsuchiyama (New York: Reiner, 2007), 179–212.
34. Masahiko Fujiwara, *The Dignity of the Nation*, trans. Giles Murray (Tokyo: IBC Publishing, 2007).

GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quang đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng đạo độc giả quan tâm.

Sau khi dự án hoạt động ổn định, số lượng các bài dịch có chất lượng tăng lên, *Nghiencuuquocte.net* có thể tính tới việc hợp tác với các đối tác để biên soạn các tuyển tập bài dịch theo từng chủ đề nhất định và phát hành dưới dạng sách in hoặc ebook.

Quy trình biên dịch và xuất bản

Ban biên tập chịu trách nhiệm tuyển lựa (và xin phép các nhà xuất bản nếu cần) các bài viết để giao cho các cộng tác viên dịch. Các cộng tác viên cũng có thể chủ động đề xuất lên Ban Biên tập các bài viết mà mình muốn dịch. Sau khi có sự đồng ý của Ban Biên tập, cộng tác viên sẽ tiến hành biên dịch.

Các cộng tác viên hoặc các cá nhân khác nếu đã dịch sẵn một bài viết/ chương sách nào đó cũng có thể gửi đến Ban Biên tập (kèm bản gốc tiếng Anh) để xem xét. Nếu đề tài phù hợp và chất lượng đạt yêu cầu, bài viết có thể được hiệu đính và xuất bản.

Sau khi nhận được bản dịch, Ban Biên tập sẽ kiểm tra bước đầu chất lượng bài dịch. Nếu chất lượng không đạt (ví dụ sai quá nhiều, khó có thể hiệu đính, biên tập được một cách hiệu quả) thì bài dịch sẽ bị từ chối và trả lại người dịch. Trong trường hợp chất lượng thỏa đáng, bài dịch sẽ được chuyển tới các cộng tác viên phù hợp để kiểm định và hiệu đính. Sau khi hiệu đính, Tổng Biên tập sẽ kiểm tra lại lần cuối. Nếu đạt yêu cầu, bài dịch sẽ được xuất bản trên website dự án.

Tổng Biên tập là người quyết định cuối cùng về việc lựa chọn bài dịch, người dịch, người hiệu đính, cũng như việc chuyển hiệu đính và xuất bản các bài viết.

Xuất bản các bài dịch đã được công bố

Ban biên tập hoan nghênh các cộng tác viên đóng góp các bài dịch đã được hiệu đính và xuất bản ở các nơi khác. Trong trường hợp hợp đó, các cộng tác viên đảm bảo việc công bố các bài dịch đó trên *Nghiencuuquocte.net* đã được cho phép bởi các bên liên quan.

Yêu cầu đối với bản dịch

Để được xem xét xuất bản, bản dịch phải đảm ứng các yêu cầu sau:

- Dịch sát và đầy đủ bài viết nguyên gốc. Trong trường hợp vì lý do đặc biệt mà cộng tác viên muốn bỏ một phần nào đó của bài viết gốc thì phải thông báo và được sự đồng ý của Ban Biên tập.
- Ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, dễ hiểu. Hạn chế tối đa lỗi chính tả.
- Trong trường hợp có các thuật ngữ, đoạn văn người dịch cảm thấy khó hiểu hoặc dịch chưa chuẩn, người dịch cần đánh dấu (highlight) các thuật ngữ, đoạn văn đó để tiện cho việc hiệu đính biên tập.

- Giữ toàn bộ nguồn tài liệu tham khảo như trong bản gốc (footnote, endnote, bibliography). Các footnote, endnote có chứa thông tin bổ sung cần được dịch. Tuy nhiên, để tiện cho việc truy nguồn tài liệu tham khảo của người đọc, người dịch giữ nguyên tiếng Anh (không dịch sang tiếng Việt) các nguồn tài liệu tham khảo của bài viết gốc.
- Bài dịch phải được đánh máy bằng font chữ Unicode, cỡ 12 pt, cách dòng 1,5, file MSWord 2003, 2007, 2010 (không gửi bản pdf).
- Bài dịch phải sử dụng Bìa bài dịch theo mẫu thống nhất. Download template bìa bài dịch tại đây: [Template Bìa bài dịch](#)
- Tên file: Tên người dịch + Tên bài viết gốc bằng tiếng Anh.
- Bài dịch sau khi hoàn thành gửi về địa chỉ: nghiencuuquocte@gmail.com.

Thời hạn hoàn thành bản dịch

Vì đây là một dự án dựa trên sự đóng góp tự nguyện, Ban Biên tập không yêu cầu thời hạn cụ thể đối với việc hoàn thành các bản dịch. Tuy nhiên, Ban Biên tập hi vọng sẽ nhận được bản dịch trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bản gốc được gửi cho người dịch. Thông thường các bản bài gốc tiếng Anh sẽ có độ dài từ 20-35 trang (bao gồm endnote, footnote, bibliography).

Cộng tác với *Ngheencuuquocte.net*

Do đây là một dự án phi lợi nhuận mới ở giai đoạn đầu và chưa có tài trợ nên chúng tôi kêu gọi sự tham gia tình nguyện của các cộng tác viên ở cả hai công đoạn biên dịch và hiệu đính. Nếu bạn quan tâm và muốn trở thành cộng tác viên của dự án, vui lòng điền vào mẫu đơn đăng ký tại: <http://ngheencuuquocte.net/dang-ky-cong-tac/>

Các cộng tác viên đăng ký, tùy vào quyết định của Ban Biên tập, có thể sẽ được đưa vào danh sách cộng tác viên luôn hoặc sẽ được gửi một đoạn trích từ một bài báo/chương sách (khoảng 1-2 trang) để dịch thử. Nếu đạt yêu cầu, chúng tôi sẽ đưa các bạn vào danh sách cộng tác viên và sẽ gửi bài cho các bạn biên dịch/ hiệu đính khi có bài phù hợp với chuyên môn của bạn hoặc theo đăng ký chủ động của bạn. Lưu ý: Việc bạn được gửi bài để dịch cũng như việc bạn nộp bài đã dịch không đảm bảo chắc chắn bài dịch của bạn sẽ được hiệu đính, biên tập và xuất bản.

Lợi ích của việc trở thành cộng tác viên của *Ngheencuuquocte.net*:

- Rèn luyện và nâng cao khả năng tiếng Anh, nhất là kỹ năng dịch thuật;
- Mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng học tập và nghiên cứu quốc tế tại Việt Nam;
- Được cấp giấy chứng nhận cộng tác viên (có thể đưa vào hồ sơ xin học bổng, xin việc làm) nếu đóng góp từ 2 bài dịch trở lên.
- Được nhận thù lao trong trường hợp dự án xin được tài trợ hoạt động hoặc bài dịch được sử dụng trong các ấn phẩm phát hành có thu phí.

Bản quyền bài dịch

Bản quyền đối với bản dịch được xuất bản cùng được chia sẻ bởi người dịch, người hiệu đính (nếu phải hiệu đính) và trang *Ngheencuuquocte.net*. Trong trường hợp bản dịch phát sinh doanh thu (ví dụ được đưa vào các giáo trình, tập bài đọc, hoặc các ấn phẩm khác được phát hành có thu phí như sách in hoặc ebook), thì sau khi trừ các chi phí biên soạn, in ấn, phát hành, lợi nhuận thu được sẽ được chia theo tỉ lệ: Người dịch: 40% (hoặc 75% nếu không phải hiệu đính); Người hiệu đính: 35%, trang *Ngheencuuquocte.net*: 25%.

Trang *Ngheencuuquocte.net* chịu mọi phí tổn trong trường hợp phải trả phí cho nhà xuất bản để bài viết được phép dịch sang tiếng Việt.

Đăng tải, phát hành lại bài dịch từ *ngheencuuquocte.net*

Việc đăng tải lại trên các trang mạng các bài dịch đã công bố trên website dự án phải ghi rõ nguồn và dẫn link tới bài viết gốc trên *ngheencuuquocte.net*.

Trong trường hợp in ấn hoặc sử dụng các bài viết cho mục đích thương mại, các bên liên quan phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của Ban Biên tập *ngheencuuquocte.net*.

Dù nỗ lực tối đa trong nguồn lực cho phép để đảm bảo chất lượng của các bài dịch, *ngheencuuquocte.net* không chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác của các bài dịch cũng như những hậu quả có thể phát sinh từ việc trích dẫn, sử dụng lại nội dung của các bài dịch đó dưới bất kỳ hình thức nào.

Miễn trừ trách nhiệm

Trong khi trân trọng sự đóng góp của các cộng tác viên, *Ngheencuuquocte.net* và Ban Biên tập không thể chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với các tổn thất, thiệt hại về vật chất, tinh thần, thời gian, sức khỏe... có thể xảy ra đối với các cộng tác viên trong quá trình tiến hành cộng tác với dự án.

Liên lạc

Mọi trao đổi xin vui lòng gửi tới: Lê Hồng Hiệp Email: ngheencuuquocte@gmail.com.